

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
SỐ 216 NGUYỄN VĂN LINH – KHU PHỐ PHÚ TÂN - PHƯỜNG TÂN PHÚ
TP. ĐỒNG XOÀI – TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỐ ĐIỆN THOẠI: 0271.3881.948 FAX: 0271.3881.949
MÃ SỐ THUẾ: 3800228182



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2019

(Công ty cổ phần cấp thoát nước Bình Phước và BQL Dự án mở rộng hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước và xử lý nước thải TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước)

Tháng 7/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Số 216 Nguyễn Văn Linh, KP Phú Tân, Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý II năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/ 12/ 2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

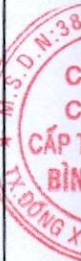
(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2019

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số liệu tại ngày 30/06/2019	Số liệu tại ngày 01/04/2019
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)			130,753,188,294	129,450,830,882
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	10,489,236,428	19,526,728,199
1. Tiền	111		2,966,589,028	9,034,650,288
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,522,647,400	10,492,077,911
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		66,059,032,146	56,858,633,919
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		66,059,032,146	56,858,633,919
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20,895,371,001	19,719,091,025
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8,380,637,465	8,403,971,939
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		545,337,250	194,289,850
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.02	12,028,202,804	11,179,635,754
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(58,806,518)	(58,806,518)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		7,820,424,273	7,884,141,837
1. Hàng tồn kho	141	V.03	7,820,424,273	7,884,141,837
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25,489,124,446	25,462,235,902
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13,566,595	9,193,291
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25,443,050,611	25,443,050,611
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		32,507,240	9,992,000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
	199			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		299,582,226,645	330,897,595,432
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		289,307,118,676	294,212,204,504



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Số 216 Nguyễn Văn Linh, KP Phú Tân, Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý II năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số liệu tại ngày 30/06/2019	Số liệu tại ngày 01/04/2019
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	289,307,118,676	294,212,204,504
- Nguyên giá	222		491,267,154,473	490,752,938,091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(201,960,035,797)	(196,540,733,587)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06		
- Nguyên giá	228		3,653,620,070	3,653,620,070
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,653,620,070)	(3,653,620,070)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,725,185,585	29,642,734,064
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	3,725,185,585	29,642,734,064
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,549,922,384	7,042,656,864
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	6,549,922,384	7,042,656,864
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		430,335,414,939	460,348,426,314
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số liệu tại ngày 30/06/2019	Số liệu tại ngày 01/04/2019
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		297,622,558,803	303,172,625,008
I. Nợ ngắn hạn	310		54,682,708,807	49,529,028,554
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		16,764,631,353	17,105,428,689
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39,489,094	29,243,079
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	1,219,973,876	1,098,987,940
4. Phải trả người lao động	314		1,024,472,747	1,062,635,390
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		23,024,924,984	24,142,698,454
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	3,409,636,446	3,434,912,695
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8,396,610,000	1,646,610,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		802,970,307	1,008,512,307
13. Quỹ bình ổn giá	323			

00228182
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 CẤP THOÁT NƯỚC
 BÌNH PHƯỚC
 - T. BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Số 216 Nguyễn Văn Linh, KP Phú Tân, Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý II năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số liệu tại ngày 30/06/2019	Số liệu tại ngày 01/04/2019
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		242,939,849,996	253,643,596,454
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		331,079,086	321,049,544
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	242,608,770,910	253,322,546,910
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		132,712,856,136	157,175,801,306
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	132,712,856,136	157,175,801,306
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132,038,580,000	132,038,580,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		98,283,190	104,990,553
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		242,157,976	(1,908,037,423)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		333,834,970	26,940,268,176
	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.14		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí để hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		430,335,414,939	460,348,426,314

Bình Phước Ngày 31 Tháng 07 Năm 2019

Người lập phiếu

Q. Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Trương Thị Cố Nga


Trương Thị Cố Nga



Huỳnh Văn Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Số 216 Nguyễn Văn Linh, KP Phú Tân, P. Tân Phú, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý II năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 02a – DN

(Ban hành theo QĐ số 200/2014/QĐ-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: Đồng.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	2	3	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	21,170,776,803	20,399,742,219	40,947,116,474	39,338,951,696
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.16	4,745,258	944,194	15,436,447	5,628,490
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.17	21,166,031,545	20,398,798,025	40,931,680,027	39,333,323,206
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	11,776,027,057	12,055,110,382	22,508,561,165	23,680,592,378
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9,390,004,488	8,343,687,643	18,423,118,862	15,652,730,828
6. Doanh thu tài chính	21	VI.19	1,676,750,243	1,416,706,653	2,053,343,004	1,740,955,607
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	4,296,131,165	4,340,733,273	8,626,064,083	8,449,818,555
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,296,131,165	4,340,733,273	8,626,064,083	8,449,818,555
8. Chi phí bán hàng	24		2,215,363,006	2,497,763,809	3,899,743,978	3,388,760,784
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,563,640,868	2,583,638,120	4,943,157,821	4,341,075,465
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,991,619,692	338,259,094	3,007,495,984	1,214,031,631
11. Thu nhập khác	31		177,778,707	248,634,125	329,831,407	252,684,125
12. Chi phí khác	32		19,203,000	38,691,805	94,408,479	39,091,805
13. Lợi nhuận khác	40		158,575,707	209,942,320	235,422,928	213,592,320
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,150,195,399	548,201,414	3,242,918,912	1,427,623,951
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21				
16. Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.22				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2,150,195,399	548,201,414	3,242,918,912	1,427,623,951
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Bình Phước, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Trương Thị Tố Nga

Q. Kế toán trưởng



Trương Thị Tố Nga

Tổng giám đốc



Huỳnh Văn Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Số 216 Nguyễn Văn Linh, KP Phú Tân, Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 03a – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

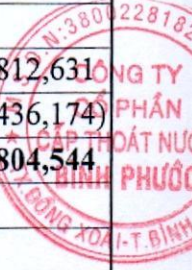
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh	01		23,866,946,408	22,798,071,293
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9,235,969,766)	(9,433,833,453)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,132,343,453)	(2,725,977,621)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(5,192,324,007)	(5,311,832,132)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		163,242,936	315,812,631
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2,818,266,074)	(2,306,436,174)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		3,651,286,044	3,335,804,544
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21		(253,149,473)	(717,075,207)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(9,200,398,227)	(2,176,944,444)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24			4,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		728,467,691	616,158,965
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(8,725,080,009)	1,722,139,314



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Số 216 Nguyễn Văn Linh, KP Phú Tân, Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO TÀI CHÍNH


Cho Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		274,529,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4,238,305,000)	(783,305,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(3,963,776,000)	(783,305,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(9,037,569,965)	4,274,638,858
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19,526,728,199	23,310,091,807
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		78,194	15,362,537
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	10,489,236,428	27,600,093,202

Bình Phước, ngày 31 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu


 Trương Thị Tố Nga

Q. Kế toán trưởng


 Trương Thị Tố Nga

Tổng giám đốc


 Huỳnh Văn Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ: Số 216 Nguyễn Văn Linh, KP Phú Tân, P. Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý II năm 2019 kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Phước tiền thân là Công ty Cấp thoát nước Bình Phước được chuyển đổi thành công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2012 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Bình Phước và Quyết định số 2714/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND Tỉnh Bình Phước phê duyệt đề án tái cơ cấu của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước giai đoạn 2014 - 2015. Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/01/2015, giá trị doanh nghiệp được công bố tại Quyết định số 2443/QĐ-UBND ngày 02/11/2015 của UBND Tỉnh Bình Phước.

Tại quyết định số 2967/QĐ-UBND ngày 28/12/2015 của UBND Tỉnh Bình Phước đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước. Căn cứ vào kết quả chào bán cổ phần, UBND Tỉnh Bình Phước đã ban hành Công văn số 08/CV-CTN ngày 05/03/2016 điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ tại Công ty.

Công ty đã tổ chức thành công Đại hội cổ đông lần đầu vào ngày 17/03/2017 và chính thức được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần ngày 01/04/2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 216 Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là : Sản xuất và cung cấp nước sạch

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Thi công xây lắp sửa chữa công trình cấp thoát nước và dân dụng ;
- Khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và kinh doanh ;
- Khoan thăm dò và khai thác nước ngầm ;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, lập dự án, dự toán, đầu tư xây dựng các công trình cấp nước và dân dụng, giám sát kỹ thuật các công trình cấp thoát nước và dân dụng ;
- Kinh doanh vật tư và các dịch vụ chuyên ngành cấp thoát nước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp cấp nước Đồng Xoài	Khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Xí nghiệp cấp nước Minh Hưng	Xã Minh Hưng, Chơn Thành, Bình Phước	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Xí nghiệp cấp nước Phước Long	Thị trấn Thác Mơ, Phước Long, Bình Phước	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Trung tâm kinh doanh	Khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	Tiếp thị, chăm sóc khách hàng.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ: Số 216 Nguyễn Văn Linh, KP Phú Tân, P. Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý II năm 2019 kết thúc ngày 30/06/2019

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính [riêng] đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 51.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ: Số 216 Nguyễn Văn Linh, KP Phú Tân, P. Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý II năm 2019 kết thúc ngày 30/06/2019

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân năm tài chính. (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.7. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính [riêng] được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ: Số 216 Nguyễn Văn Linh, KP Phú Tân, P. Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý II năm 2019 kết thúc ngày 30/06/2019

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ: Số 216 Nguyễn Văn Linh, KP Phú Tân, P. Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý II năm 2019 kết thúc ngày 30/06/2019

theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
- Các tài sản khác	3 - 10 năm

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm. (Theo Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012)

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ: Số 216 Nguyễn Văn Linh, KP Phú Tân, P. Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý II năm 2019 kết thúc ngày 30/06/2019

2.16. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: ... %.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ: Số 216 Nguyễn Văn Linh, KP Phú Tân, P. Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý II năm 2019 kết thúc ngày 30/06/2019

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.23. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ: Số 216 Nguyễn Văn Linh, KP Phú Tân, P. Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý II năm 2019 kết thúc ngày 30/06/2019

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính [riêng] mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.24. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính [riêng] của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính [riêng] thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.25. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ: Số 216 Nguyễn Văn Linh, KP Phú Tân, P. Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý II năm 2019 kết thúc ngày 30/06/2019

2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính [riêng], Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Số 216 Nguyễn Văn Linh, KP Phú Tân, Phường Tân Phú - TP Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/04/2019</u>
Tiền mặt tại quỹ	434,382,404	411,727,847
Tiền gửi ngân hàng	2,532,206,624	8,622,922,441
- Ngân hàng Công thương Bình Phước	314,521,392	2,440,997,457
- Ngân hàng NN và PTNT Bình Phước	620,943,548	873,568,750
- Ngân hàng NN và PTNT Phước Long	308,812,651	502,214,093
- Ngân hàng Phát triển Bình Phước	109,325,125	54,418,209
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Phước	488,113,981	345,937,371
- Ngân hàng Nam Á	139,168,177	3,378,687,396
- Ngân hàng Công thương Bình Phước (XN CNĐX)	5,000,624	5,000,658
- Ngân Hàng SHB Chi nhánh Bình Phước	185,805,676	354,775,635
- Ngân hàng Ngoại Thương (Công ty)	1,329,218	292,396,030
- Ngân hàng Ngoại Thương (BQLDA))		15,740,610
- Kho bạc nhà nước tỉnh	359,186,232	359,186,232
Các khoản tương đương tiền	7,522,647,400	10,492,077,911
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại NH công thương tỉnh	7,522,647,400	7,492,077,911
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại NH Nam Á		3,000,000,000
Cộng	<u><u>10,489,236,428</u></u>	<u><u>19,526,728,199</u></u>

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/04/2019</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty TNHH Dream TEX	41,656,757	15,865,641
- Công ty TNHH T.M ViNa	32,962,503	43,190,396
- Công ty TNHH C&T ViNa	43,233,601	178,917,770
- Công ty TNHH Dệt Nhuộm Quốc Tế Radiant	28,934,004	55,070,730
- Công ty CP Đầu Tư Kinh Doanh Nhà Bình Phước	242,375	242,375
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8,233,608,225	8,110,685,027
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
	<u><u>8,380,637,465</u></u>	<u><u>8,403,971,939</u></u>

3. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/04/2019</u>
a) Ngắn hạn		
- Phải thu người lao động	334,422,546	364,470,110
- Phải thu khác	11,693,780,258	10,815,165,644
Phải thu khác về cổ phần hóa	17,590,909	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Số 216 Nguyễn Văn Linh, KP Phú Tân, Phường Tân Phú - TP Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phải thu tiền thuế TNCN	101,418,716	107,878,695
Phải thu tiền lãi có kỳ hạn	1,168,827,869	301,118,579
Phải thu của Nhà máy xử lý nước thải	1,137,286,025	1,137,286,025
Phải thu tiền - Đ/c Nguyễn Minh Bình	19,117,620	19,117,620
Phải thu khác - BQLDA	9,249,539,119	9,249,764,725
Cộng	12,028,202,804	11,179,635,754

b) Dài hạn

Cộng**4. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2018	01/04/2019
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	7,574,821,966	7,692,805,706
- Công cụ, dụng cụ	191,336,131	191,336,131
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	54,266,176	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	7,820,424,273	7,884,141,837

5. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2019	01/04/2019
a) Chi phí sản xuất dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải TX.Đồng Xoài	3,042,554,685	29,596,456,791
- Tuyến ống cấp nước đường DT759 nối dài vào khu Giáo	61,613,943	11,449,425
- Hệ thống tuyến ống cấp nước đường DT741 nối dài vào khu Nhà Tầm	47,643,213	8,853,263
- Đường ống cấp nước áp 1B Tiến Thành		25,974,585
- Tuyến ống cấp nước đường Lê Quý Đôn Nối Dài	9,386,364	
- Đường ống cấp nước KCN Đồng Xoài III giai đoạn 1	9,650,909	
- Hệ thống cấp nước khu B, KCN Bắc Đồng Phú	165,674,527	
- Hệ thống cấp nước KCN Đồng Xoài III giai đoạn 2	235,344,453	
- Tuyến ống cấp nước đường vòng sân bay thị xã Phước Long	54,664,561	
- Nâng cấp trạm bơm tăng áp 1, tăng áp 2 thuộc mạng lưới cấp nước TX Phước Long	98,652,930	
Cộng	3,725,185,585	29,642,734,064

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Số 216 Nguyễn Văn Linh, KP Phú Tân, Phường Tân Phú - TP Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình			Cộng
Khoản mục			
I. Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3,653,620,070		3,653,620,070
- Mua trong kỳ			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng do điều chỉnh nguyên giá			
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	<u>3,653,620,070</u>		<u>3,653,620,070</u>
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	(3,653,620,070)		(3,653,620,070)
- Số khấu hao trong kỳ			
- Tăng khác			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	<u>(3,653,620,070)</u>		<u>(3,653,620,070)</u>
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu kỳ	-		-
2. Tại ngày cuối kỳ	<u>-</u>		<u>-</u>
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC			
	<u>30/06/2019</u>	<u>01/04/2019</u>	
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>13,566,595</i>	<i>9,193,291</i>	
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	13,566,595	9,193,291	
<i>b) Dài hạn</i>	<i>6,549,922,384</i>	<i>7,042,656,864</i>	
- Chi phí đầu nối	5,313,505,534	5,696,109,081	
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	720,796,508	781,839,077	
- Chi phí sửa chữa lớn	473,974,862	509,181,401	
- Lợi thế kinh doanh	41,645,480	55,527,305	
Cộng	<u>6,563,488,979</u>	<u>7,051,850,155</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚCSố 216 Nguyễn Văn Linh - KP Phú Tân - Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước
BÁO CÁO TÀI CHÍNHCho Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**9. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/04/2019		30/06/2019			
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Vay ngân hàng Đầu tư & Phát triển Bình Phước (1)	1,566,610,000	1,566,610,000	783,305,000	783,305,000	1,566,610,000	1,566,610,000
- Vay Bộ Tài Chính (2)			10,125,000,000	3,375,000,000	6,750,000,000	6,750,000,000
- Vay Công ty CP Kinh Doanh Nhà Bình hước	80,000,000	80,000,000	80,000,000	80,000,000	80,000,000	80,000,000
	1,646,610,000	1,646,610,000	10,988,305,000	4,238,305,000	8,396,610,000	8,396,610,000
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	253,322,546,910	253,322,546,910	274,529,000	10,988,305,000	242,608,770,910	242,608,770,910
- Vay ngân hàng Đầu tư & Phát triển Bình Phước (1)	3,916,513,798	3,916,513,798		783,305,000	3,133,208,798	3,133,208,798
- Vay Bộ Tài Chính (2)	249,086,033,112	249,086,033,112		10,125,000,000	238,961,033,112	238,961,033,112
- Vay Công ty CP Kinh Doanh Nhà Bình hước	320,000,000	320,000,000		80,000,000	240,000,000	240,000,000
- Công ty cổ phần KCN Bắc Đồng Phú			274,529,000		274,529,000	274,529,000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	253,322,546,910	253,322,546,910	274,529,000	10,988,305,000	242,608,770,910	242,608,770,910
	253,322,546,910	253,322,546,910	274,529,000	10,988,305,000	242,608,770,910	242,608,770,910

(1) Đây là khoản vay dài hạn ODA phục vụ cho Dự án "Hiện đại hóa hệ thống cấp nước Thị xã Đồng Xoài" có thời hạn 20 năm được ký với Ngân hàng Phát triển Bình Phước theo Hợp đồng số 01/HDTDNN ngày 9/3/2000 với số tiền vay ban đầu là 29.046 triệu đồng. Gốc vay được trả đều hàng năm với số tiền 1.566 triệu đồng/năm.

(2) Đây là khoản vay dài hạn của Ngân hàng Thế Giới phục vụ cho Tiểu dự án Mở rộng hệ thống cấp nước TX Đồng Xoài trong khuôn khổ Dự án Cấp nước và nước thải Đô thị Việt Nam" theo hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Bình Phước có thời hạn 25 năm với hạn mức tín dụng là 270.000 triệu đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Số 216 Nguyễn Văn Linh, KP Phú Tân, Phường Tân Phú - TP Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/04/2019</u>
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty EXP International Service Inc (Canada)	777,509,237	775,164,314
- Công ty Cổ phần xây dựng số 5	5,609,617,540	5,609,617,540
- Công ty Cổ phần Xây dựng công trình Thủy Hà Nội	3,025,342,282	3,025,342,282
- Phải trả đối tượng khác	7,352,162,294	7,695,304,553
b) Phải trả người bán dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 50)		
	<u><u>16,764,631,353</u></u>	<u><u>17,105,428,689</u></u>

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/04/2019</u>
a) Ngắn hạn		
- Chi phí nước thô		176,935,324
- Chi phí lãi vay không được vốn hóa	22,994,858,404	23,893,802,675
- Chi phí nhân công thuê ngoài		
- Chi phí mua cát công trình		
- Chi phí phải trả khác	30,066,580	71,960,455
b) Dài hạn		
Cộng	<u><u>23,024,924,984</u></u>	<u><u>24,142,698,454</u></u>

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/04/2019</u>
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn		10,817,618
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả về cổ phần hóa		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14,330,091	14,330,091
Chi phí phải trả của trụ sở DA thoát nước	3,388,116,001	3,388,116,001
Phải trả khác của BQLDA	7,190,354	21,648,985
b) Dài hạn		
Cộng	<u><u>3,409,636,446</u></u>	<u><u>3,434,912,695</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Số 216 Nguyễn Văn Linh - KP Phú Tân - Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP

Khoản mục	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng		370,431,624	418,416,362	370,431,624		418,416,362
- Thuế TNDN	0					
- Thuế thu nhập cá nhân	27,449,348		19,482,919	60,214,008	13,281,741	
- Thuế tài nguyên		26,506,800	95,109,600	89,544,900		32,071,500
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	9,992,000		212,285	9,445,784	19,225,499	
- Các loại thuế khác						
- Các khoản phí, lệ phí và	9,992,000	674,600,168	1,501,251,526	1,406,365,680	769,486,014	
	9,992,000	1,098,987,940	2,034,472,692	1,936,001,996	32,507,240	1,219,973,876

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Số 216 Nguyễn Văn Linh, KP Phú Tân, Phường Tân Phú - TP Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/04/2019</u>
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
Cộng		

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (theo phụ lục)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/04/2019</u>
Vốn góp của Nhà nước	111,159,980,000	111,159,980,000
Vốn góp của cổ đông chiến lược	18,181,600,000	18,181,600,000
Vốn góp của các đối tượng khác	2,697,000,000	2,697,000,000
Cộng	<u>132,038,580,000</u>	<u>132,038,580,000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/04/2019</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	132,038,580,000	132,038,580,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	<u>132,038,580,000</u>	<u>132,038,580,000</u>

16. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ TÀI SẢN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/04/2019</u>
Số dư đầu năm		
Số tăng trong năm		
Số giảm trong năm		
Số dư cuối năm		

17. NGUỒN KINH PHÍ

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/04/2019</u>
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ: Số 216 Nguyễn Văn Linh, KP Phú Tân, Phường Tân Phú - Thị xã Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý II năm 2019 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU (phụ lục)**a Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ Quý II	132,038,580,000	104,990,553		(1,908,037,423)	26,940,268,176	157,175,801,306
Tăng trong kỳ				2,150,195,399		2,150,195,399
- Tăng vốn trong năm						
- Lãi trong kỳ				2,150,195,399		2,150,195,399
- Tăng khác.						
Giảm trong kỳ					(26,606,433,206)	(26,613,140,569)
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm do bàn giao DATN về UBND TP)					(26,606,433,206)	(26,606,433,206)
- Giảm khác		(6,707,363)				(6,707,363)
Số dư cuối kỳ	132,038,580,000	98,283,190		242,157,976	333,834,970	132,712,856,136

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Số 216 Nguyễn Văn Linh, KP Phú Tân, Phường Tân Phú - TP Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II/ 2019	Quý II/ 2018
Doanh thu bán hàng	20,077,659,466	18,801,681,686
- Nước sinh hoạt	20,068,355,565	18,794,867,502
- Bán lẻ vật tư	9,303,901	6,814,184
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,093,117,337	1,598,060,533
- Lắp đặt đồng hồ nước	1,093,117,337	1,598,060,533
- Dịch vụ khác		
Cộng	21,170,776,803	20,399,742,219
19. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý II/ 2019	Quý II/ 2018
Hàng bán bị trả lại	4,745,258	944,194
- Nước sinh hoạt	2,349,326	
- Lắp đặt đồng hồ	2,395,932	944,194
Cộng	4,745,258	944,194
20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II/ 2019	Quý II/ 2018
Doanh thu bán hàng	20,075,310,140	18,801,681,686
- Nước sinh hoạt	20,066,006,239	18,794,867,502
- Bán lẻ vật tư	9,303,901	6,814,184
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,090,721,405	1,597,116,339
- Lắp đặt và cho thuê đồng hồ nước	1,090,721,405	1,597,116,339
- Dịch vụ khác		
Cộng	21,166,031,545	20,398,798,025
21. Giá vốn hàng bán	Quý II/ 2019	Quý II/ 2018
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10,768,929,432	10,544,104,371
- Nước sinh hoạt	10,760,998,192	10,538,397,680
- Bán lẻ vật tư	7,931,240	5,706,691
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,007,097,625	1,511,006,011
- Lắp đặt và cho thuê đồng hồ nước	1,007,097,625	1,511,006,011
- Dịch vụ khác		
Cộng	11,776,027,057	12,055,110,382

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Số 216 Nguyễn Văn Linh, KP Phú Tân, Phường Tân Phú - TP Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO TÀI CHÍNH


Cho Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)


VII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Bình Phước ngày tháng 07 năm 2019

Người lập biểu


Trương Thị Tố Nga

Q. Kế toán trưởng


Trương Thị Tố Nga

Tổng giám đốc


Huỳnh Văn Lâm

